

DI DÂN LAO ĐỘNG NGƯỜI JAVA PHỤC VỤ KHAI THÁC ĐỒN ĐIỀN CAO SU CỦA TƯ BẢN PHÁP Ở NAM KÌ ĐẦU THẾ KỈ XX

Trần Xuân Trí* và Trần Thị Phương Lan
Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt. Sau khi xâm lược và biến Nam Kỳ trở thành thuộc địa, chính quyền thuộc địa và tư bản Pháp tăng cường chiếm đất, đầu tư phát triển đồn điền, đặc biệt là đồn điền cao su ở miền Đông Nam Kỳ. Do dân cư thừa thớt, trong khi diện tích đồn điền ngày càng được mở rộng nên đã gây ra tình trạng thiếu hụt nguồn lao động trong những năm đầu thế kỉ XX. Để giải quyết vấn đề này, chính quyền thuộc địa và tư bản Pháp đã tiến hành di dân lao động người Java vào Nam Kỳ, nhưng cũng gặp rất nhiều khó khăn và không mấy thành công, một phần do chính sách hạn chế xuất khẩu lao động của chính quyền thuộc địa Hà Lan, mặt khác do chi phí tuyển mộ, vận chuyển lao động di dân người Java quá lớn. Tuy nhiên, sự hiện diện của khoảng một nghìn lao động di dân người Java đã giải quyết được phần nào tình trạng thiếu hụt lao động, góp phần thúc đẩy sự phát triển của một số đồn điền cao su ở Nam Kỳ.

Từ khóa: di dân, Java, đồn điền cao su, Nam Kỳ thuộc Pháp.

1. Mở đầu

Năm 1874, với việc kí hiệp ước Giáp Tuất, toàn bộ Nam Kỳ trở thành thuộc địa của Pháp. Dưới tác động của những chính sách và đầu tư khai thác của tư bản Pháp, Nam Kỳ dần trở thành một xứ thuộc địa nông nghiệp quan trọng bậc nhất trong hệ thống thuộc địa và các xứ bảo hộ của Pháp, đặc biệt là về sản xuất lúa gạo và khai thác đồn điền cao su.

Thuộc địa hóa nông nghiệp nói chung và khai thác đồn điền cao su của tư bản Pháp ở Nam Kỳ nói riêng, trong đó có vấn đề lao động di dân, đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Tuy nhiên, qua khảo cứu tài liệu, chúng tôi nhận thấy rằng hầu hết các nghiên cứu đã công bố chủ yếu tập trung đề cập tới lao động di dân từ Bắc Kỳ và Trung Kỳ vào Nam Kỳ: về chính sách di dân, thủ đoạn bóc lột của điền chủ, đời sống và các cuộc đấu tranh của lao động di dân trong đồn điền cao su. Về các nghiên cứu của người Pháp, tiêu biểu như công trình của Fernand de Montaigut công bố năm 1929 [1], của Émile Delamarre công bố năm 1931 [2], của René Mingot và J.Carnet công bố năm 1937 [3], và mới đây là của Marianne Bourcheret năm 2008 [4]. Về các nghiên cứu ở Việt Nam, tiêu biểu như nghiên cứu của Nguyễn Hải Trường xuất bản năm 1955 [5], của Trần Văn Giàu công bố năm 1961 [6], của Nguyễn Phong, xuất bản năm 1963 [7]. Trong công trình công bố năm 2000, tác giả Đặng Văn Vinh cũng dành sự quan tâm đặc biệt tới đời sống người lao động trên đồn điền cao su ở Nam Kỳ [8]. Gần đây, vấn đề đồn điền cao su nói chung, lao động phục vụ cho khai thác đồn điền cao su ở

Ngày nhận bài: 2/1/2022. Ngày sửa bài: 29/1/2022. Ngày nhận đăng: 10/2/2022.

Tác giả liên hệ: Trần Xuân Trí. Địa chỉ e-mail: tritx@hnue.edu.vn

Nam Kỳ tiếp tục thu hút sự quan tâm nghiên cứu của Trần Xuân Trí, công bố năm 2019 [9] và nhóm tác giả Nguyễn Danh Tiên, Vũ Thế Tùng, Trần Xuân Trí, Trần Ngọc Dũng, Nguyễn Duy Thái và Lê Văn Phong, công bố năm 2021 [10].

Trong quá trình khảo sát nguồn tư liệu tiếng Pháp, nhất là các tư liệu lưu trữ, chúng tôi phát hiện thấy, ngoài lao động di dân đến từ Bắc Kỳ và Trung Kỳ, thì có sự xuất hiện của lực lượng lao động di dân người Java trên các khai thác đồn điền cao su ở Nam Kỳ. Tuy nhiên, vấn đề lao động di dân người Java trong các đồn điền cao su hoàn toàn chưa được một nghiên cứu nào đề cập tới. Một vấn đề đặt ra là, vậy lực lượng lao động này di cư đến các đồn điền cao su ở Nam Kỳ từ khi nào? Tại sao chính quyền thuộc địa và điền chủ Pháp lại chủ trương tuyển mộ lao động người Java tới Nam Kỳ trong khi Trung Kỳ và Bắc Kỳ có nguồn lao động khá dồi dào? Quá trình tuyển mộ, số lượng, phân bố và vai trò của lực lượng lao động người Java ra sao trong công cuộc khai thác đồn điền cao su của tư bản Pháp ở Nam Kỳ?

Giải quyết được những câu hỏi đặt ra ở trên góp phần bổ sung, làm rõ thêm vấn đề nguồn nhân lực trong công cuộc thuộc địa hóa nông nghiệp nói chung, khai thác đồn điền cao su nói riêng của tư bản Pháp ở Nam Kỳ. Trên cơ sở tham chiếu về nguồn gốc, số lượng lao động di dân người Java với lực lượng lao động di dân người Bắc Kỳ và Trung Kỳ chúng ta có thể đánh giá vị trí, vai trò của các lực lượng lao động di dân trong công cuộc khai thác đồn điền cao su ở Nam Kỳ. Nghiên cứu còn góp phần chỉ ra sự phát triển thuộc địa hóa nông nghiệp và cuộc cạnh tranh nguồn nhân lực giữa các nước tư bản phương Tây ở khu vực Đông Nam Á trong những năm đầu thế kỉ XX.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tình trạng thiếu hụt nguồn lao động cho khai thác đồn điền cao su ở Nam Kỳ

Từ cuối thế kỉ XIX, cao su trở thành một trong những nguyên liệu quan trọng, một thứ hàng hóa mang lại giá trị thương mại lớn đối với giới tư bản ở Mỹ và các nước phương Tây. Đây là hai yếu tố quan trọng thúc đẩy các nước tư bản phương Tây và Pháp tìm cách du nhập, trồng thử nghiệm và phát triển đồn điền cao su trong các thuộc địa của mình, trong đó có Việt Nam. Năm 1897, những cây cao su đầu tiên (*Hévéa brasiliensis*) được trồng thử nghiệm thành công ở vườn thực vật Sài Gòn, mở đầu cho quá trình hình thành và phát triển các đồn điền cao su ở Nam Kỳ [11]. Tuy nhiên trong vòng 10 năm đầu, từ năm 1897 đến năm 1907, quá trình thiết lập các đồn điền cao su của tư bản Pháp ở Nam Kỳ diễn ra khá chậm chạp. Trong giai đoạn này, chỉ có 8 đồn điền được mở với tổng diện tích 754 ha, trong đó chỉ có 300 ha cao su được trồng [12]. Vì đây là giai đoạn thử nghiệm, nên tư bản Pháp chưa mạnh dạn đầu tư phát triển đồn điền. Thậm chí giới tư bản Pháp khi đó còn hoài nghi về sự thích nghi của cây cao su đối với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu ở Nam Kỳ. Mặt khác, do cơ sở hạ tầng ở Nam Kỳ, nhất là trong những vùng có điều kiện đất đai thuận lợi cho việc trồng cao su, chưa phát triển, đặc biệt là thiếu hệ thống đường giao thông nên chưa tạo được động lực cho sự mở rộng đồn điền cao su.

Từ năm 1908 trở đi, xuất hiện nhiều yếu tố thuận lợi cho mở rộng đồn điền cao su ở Nam Kỳ. Thứ nhất, một số đồn điền trồng trước đó bắt đầu cho thu hoạch, đây là cơ sở quan trọng khẳng định điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu ở Nam Kỳ thuận lợi cho phát triển của cây cao su. Lợi nhuận từ việc bán cao su thu hoạch trong một số đồn điền cho trích nhựa đã tạo động lực cho giới tư bản Pháp quan tâm nhiều hơn tới việc mở đồn điền cao su ở Nam Kỳ [13; tr. 10]. Thứ hai, hệ thống giao thông được xây dựng ở nhiều nơi, nhất là tuyến đường sắt từ Phan Thiết đi Sài Gòn. Tuyến đường này băng qua vùng đất đỏ ở miền Đông Nam Kỳ tạo điều kiện rất thuận lợi, mở ra cơ hội cho tư bản Pháp thiết lập đồn điền [14; tr. 29]. Thứ ba, giá cao su trên thị trường thế giới có xu hướng ngày càng tăng và đạt đỉnh vào năm 1910. Vào năm này, giá cao su

tại thị trường Luân Đôn lên tới 37,5 francs/kg, đây là giá cao nhất chưa từng được ghi nhận trước đó [15; tr. 96]. Giá cao su tăng bắt nguồn từ sự mất cân bằng cung cầu: tiêu thụ cao su của các nước tư bản tăng lên nhanh chóng, trong khi nguồn cung thị trường không đáp ứng được.

Nhận thấy khai thác đồn điền cao su mang lại lợi nhuận lớn nên tư bản Pháp đã đổ dồn vào việc mở đồn điền cao su ở Nam Kỳ. Liên quan tới tác động của sự tăng giá cao su trên thị trường thế giới đối với đầu tư phát triển đồn điền ở Nam Kỳ, Đặng Văn Vinh đánh giá: “Nhờ sự tăng giá mạnh mẽ của cao su ở thị trường Luân Đôn năm 1910 (...). Đã có rất nhiều người mê cao su. Vốn rót vào trồng cao su chưa nhiều nhưng lớn hơn trước” [9; tr. 61]. Cùng quan điểm trên, nhà sử học Pháp Patrice Morla nhận xét: “Trồng cao su ở Đông Dương chỉ thực sự mở rộng từ năm 1910 với nguồn vốn đầu tư đến từ chính quốc. Rất nhiều viên chức, thương nhân Pháp ở Sài Gòn đã dồn vốn vào lĩnh vực này” [16; tr. 363].

Từ những điều kiện thuận lợi trên, đến cuối năm 1909, ở Nam Kỳ đã có 22 đồn điền cao su được mở với tổng diện tích đạt 13.228,5 ha, trong đó có 1.633 ha được trồng [17; tr. 34]. Trong vòng 3 năm, từ năm 1910 đến năm 1912, đã có 98 đồn điền cao su được mở mới ở Nam Kỳ, với tổng diện tích gần 39.000 ha. Từ năm 1913 đến năm 1917, có thêm 54 đồn điền mới được mở và khai thác với diện tích gần 17.000 ha. Tính đến cuối năm 1917, diện tích đồn điền cao su ở Nam Kỳ đã đạt 68.854 ha, trong đó có gần 21.000 ha được trồng với hơn 6 triệu cây [18; tr. 42]. Trong số các đồn điền mới mở trong giai đoạn này, có những đồn điền rộng hàng nghìn ha, thậm chí hơn chục nghìn ha, như: đồn điền Thanh Tuy Hạ ở Biên Hòa rộng 3.046 ha; đồn điền Courtenay ở Bà Rịa rộng 4.047 ha; đặc biệt là đồn điền Lộc Ninh ở Thủ Dầu Một của Công ti Cao su Đông Dương rộng 10.300 ha [18; tr. 22, 25].

Cùng thời gian này, ở miền Tây Nam Kỳ, nhiều đồn điền trồng lúa của tư bản Pháp cũng được mở với tổng diện tích lên tới hàng trăm nghìn ha. Việc tư bản Pháp tăng cường đầu tư và phát triển nhanh chóng đồn điền đã tạo ra sự chuyển biến mới cho kinh tế thuộc địa, nhưng cũng đặt ra nhiều khó khăn cho tư bản Pháp về vấn đề lao động khai thác. Hầu hết các đồn điền cao su của tư bản Pháp được thiết lập ở miền Đông Nam Kỳ và một số đồn điền ở đảo Phú Quốc. Tuy nhiên, đây là vùng dân cư rất thưa thớt, chỉ dưới 50 người/km² (tỉnh Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa và Bà Rịa) [19; tr. 27]. Mật độ dân cư quá thấp dẫn tới nguồn lao động khan hiếm, không đủ phục vụ cho các khai thác đồn điền cao su của tư bản Pháp. Ở một số tỉnh khác không có đồn điền cao su, mật độ dân cư cao hơn vùng miền Đông Nam Kỳ, nhưng cũng chỉ dưới 200 người/km² (Gia Định, Chợ Lớn, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ). Trong các tỉnh này, khai thác đồn điền trồng lúa của tư bản Pháp có sự phát triển nhanh chóng, chính vì thế, việc tuyển mộ lao động cũng gặp nhiều khó khăn.

Thiếu lao động chính là vật cản to lớn đối với tư bản Pháp trong việc mở rộng khai thác nông nghiệp ở Nam Kỳ nói chung và khai thác đồn điền cao su nói riêng. Trong báo cáo năm 1909, Chủ tỉnh Thủ Dầu Một thừa nhận “Nam Kỳ có lợi ích rất lớn khi tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển đồn điền cao su. Nhưng thật không may, lao động trong tỉnh quá hiếm hoi do đó không thể đảm bảo việc khai thác nhiều đồn điền của người Âu” [20]. Trong báo cáo kinh tế năm 1911, chính quyền thuộc địa Nam Kỳ cũng thừa nhận: “Thiếu hụt lao động là vấn đề khó khăn ngày càng trầm trọng và khó có thể giải quyết khi đồn điền ngày càng được mở rộng. Thật tồi tệ, những khó khăn gặp phải trong việc tuyển mộ lao động cho những đồn điền rộng lớn của giới tư bản có nguy cơ làm tê liệt mọi nỗ lực của họ trong lĩnh vực này” [21].

2.2. Các đề xuất và quy định liên quan tới di dân lao động người Java vào Nam Kỳ

Trước khó khăn về lao động, Hiệp hội đồn chủ cao su Nam Kỳ đã yêu cầu chính quyền thuộc địa cần có những biện pháp can thiệp nhằm tạo điều kiện cho đồn chủ đảm bảo việc khai thác đồn điền. Chủ tịch Hiệp hội đồn chủ cao su Nam Kỳ, Coispellier cho rằng: “Vấn đề lao

động là vấn đề mà giới điền chủ quan tâm và lo lắng nhất hiện nay. Để giải quyết vấn đề này, chính quyền cần cho phép và tạo điều kiện thuận lợi cho điền chủ nhập khẩu lao động nước ngoài vào Nam Kì để đảm bảo cho việc khai thác đồn điền cao su” [22; tr. 6].

Quan điểm của Hiệp hội điền chủ cao su Nam Kì nhận được sự ủng hộ của giới điền chủ và Phòng Nông nghiệp Nam Kì. Giới điền chủ cho rằng, ở Malaysia, vấn đề lao động cũng gặp nhiều khó khăn nhưng đã được giải quyết nhờ vào việc chính quyền Anh cho phép di dân ô at lao động người Hoa vào để phát triển đồn điền cao su. Cùng quan điểm trên, Chủ tịch Phòng Nông nghiệp Nam Kì, Morange cho rằng cần cho phép di dân lao động nước ngoài vào Nam Kì, vì “vệc phát triển các đồn điền trồng lúa ở các tỉnh đã thu hút hết nguồn lao động ở địa phương. Do đó, ngay lúc này, cần thiết phải tiến hành di dân lao động người nước ngoài vào Nam Kì để đảm bảo cho việc khai thác đồn điền cao su” [23; tr. 323].

Trên cơ sở đề xuất của giới điền chủ và các cơ quan chuyên môn liên quan, từ cuối năm 1908, Chính quyền thuộc địa Nam Kì cho thành lập Ủy ban Nghiên cứu và giải quyết vấn đề thiếu hụt lao động ở Nam Kì. Trong các giải pháp được đưa ra, các chuyên gia của Ủy ban này hướng tới việc lao động người Java di dân vào Nam Kì. Đảo Java là một phần lãnh thổ của Indonesia thuộc Hà Lan. Vùng này dân cư đông đúc, nguồn lao động dồi dào, đặc biệt theo đánh giá của tư bản Pháp, người Java là những người làm nông nghiệp thực thụ, rất phù hợp cho khai thác đồn điền cao su ở Nam Kì. Chính vì thế, từ năm 1908, Ủy ban này đã cử người sang Indonesia để phối hợp với lãnh sự quán Pháp tại đây trong việc đàm phán với chính quyền thuộc địa Hà Lan về việc cho phép tuyển mộ lao động trên đảo Java. Tuy nhiên, chính quyền Hà Lan yêu cầu, muốn di dân lao động người Java vào Nam Kì thì chính quyền thuộc địa Pháp phải có quy chế quy định về chế độ di dân nhằm tạo cơ sở pháp lí bảo vệ lao động di dân. Tháng 2/1909, Ủy ban này đã đệ trình lên chính quyền Liên bang Đông Dương và chính quyền thuộc địa Nam Kì một bản dự thảo quy chế cho phép di dân lao động người nước ngoài nói chung và người Java nói riêng vào Nam Kì.

Tuy nhiên, chính quyền Liên bang Đông Dương e ngại rằng việc cho phép di dân lao động người nước ngoài vào Nam Kì có thể gây ra những hệ lụy về mặt chính trị - xã hội: “Vấn đề lao động gần như không thể giải quyết được ở Nam Kì. Tuy nhiên, việc di dân lao động nước ngoài vào Nam Kì có thể là nguồn gốc của những mâu thuẫn, thậm chí là nguồn gốc của sự bất ổn về mặt xã hội” [15; tr. 82]. Đối lập với quan điểm trên của chính quyền Liên bang, giới điền chủ và Phòng Nông nghiệp Nam Kì tiếp tục gây áp lực bằng mọi cách để buộc chính quyền thuộc địa cho phép di dân lao động người nước ngoài vào phục vụ cho khai thác đồn điền cao su. Chủ tịch Phòng Nông nghiệp Nam Kì chỉ trích quan điểm của chính quyền thuộc địa khi cho rằng, muốn di dân lao động người nước ngoài vào Nam Kì thì cần phải có quy định, vì nước sở tại họ yêu cầu như vậy để bảo vệ công dân của họ, trong khi đó chính quyền Đông Dương lại trì hoãn không thông qua quy định: “Các ngài biết đấy, chúng tôi đã nỗ lực để thương thảo nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho việc nhập khẩu lao động di dân người Java vào Nam Kì. Nhưng, chúng tôi luôn gặp phải những khó khăn, nhất là ở Nam Kì chưa có quy định nào về di dân lao động người nước ngoài. Chúng ta đã chuẩn bị một nghị định tương tự như quy định hiện hành ở Indonesia thuộc Hà Lan để đáp ứng yêu cầu của chính quyền xứ này đối với việc tuyển mộ lao động người Java của điền chủ Pháp” [15; tr. 82].

Trước sức ép của giới điền chủ và trên cơ sở cân nhắc lợi ích, ngày 14/8/1909, Toàn quyền Đông Dương A.Klobukowski kí ban hành Nghị định quy định về chế độ tuyển mộ lao động di dân người nước ngoài cho khai thác nông nghiệp và khai mỏ ở Đông Dương. Nghị định gồm 51 điều, bao gồm những nội dung chính sau [24; tr. 379 – 393]:

Chủ sở hữu muốn di dân lao động người nước vào Đông Dương cần phải xin phép và được sự đồng ý của chính quyền, đồng thời phải chỉ dẫn tình trạng của khai thác nông nghiệp (điều 1). Chỉ được phép tuyển mộ lao động di dân đủ 18 tuổi trở lên. Việc tuyển mộ phải được thực hiện thông qua hợp đồng lao động được làm ở trong xứ của lao động di dân. Hợp đồng phải được viết bằng hai ngôn ngữ: ngôn ngữ bản địa của lao động và tiếng Pháp (điều 2 và 3). Hợp đồng cần ghi rõ họ tên, tuổi, nơi sinh của lao động, nơi làm việc, thời gian hợp đồng, số giờ lao động/ngày, số ngày nghỉ, tiền lương, quyền về chỗ ở, thức ăn và chăm sóc y tế (điều 4 và 6). Để tạo điều kiện thu hút lao động di dân nước ngoài tới Đông Dương làm việc, Nghị định này quy định miễn thuế thân, lao dịch và tất cả các khoản đóng góp khác cho làng tại nơi lao động di dân nước ngoài tới làm việc (điều 7).

Để kiểm soát lao động di dân nước ngoài khi tới Đông Dương, nơi tiếp nhận lao động di dân nước ngoài được ấn định tại Hải Phòng và Sài Gòn. Tại hai địa điểm này, khi cập cảng, mỗi lao động di dân sẽ được Sở nhập cư cấp cho một loại thẻ đặc biệt có ghi rõ tên, tuổi và chữ kí của người lao động; tên, chỗ ở của chủ thuê lao động (điều 10 và 11).

Thời gian làm việc của lao động di dân được quy định là 10 giờ/ngày. Đối với phụ nữ, chủ sử dụng lao động không được ép buộc họ thực hiện những công việc nặng nhọc quá sức. Lao động di dân là phụ nữ còn được nghỉ một tháng sau khi sinh. Lao động di dân được hưởng miễn phí chỗ ở, khẩu phần ăn hàng ngày, chăm sóc y tế. Trong trường hợp bị bệnh, lao động được nghỉ ngơi và được đưa vào cơ sở y tế để chăm sóc. Mọi chi phí liên quan tới chăm sóc y tế trong trường hợp lao động phải nằm viện do chủ sử dụng lao động chi trả. Tuy nhiên, trong thời gian lao động không làm việc vì lí do ốm hoặc phải nằm viện thì trong thời gian đó lao động không được trả lương (điều 15, 16, 17). Tiền lương được chủ sử dụng lao động trả trực tiếp cho người lao động vào ngày 10 hàng tháng.

Nghị định này sau đó được sửa đổi bổ sung bởi các nghị định ngày 12/10/1909, ngày 8/3/1910 và ngày 20/5/1913. Theo các nghị định sửa đổi và bổ sung, thời hạn hợp đồng đối với lao động di dân có thể kéo dài từ 2 đến 3 năm. Đối với lao động người Java, nếu chủ muốn tuyển mộ thì bắt buộc phải làm đơn xin phép và được sự cho phép của Thống đốc Nam Kỳ [25; tr. 235].

Nghị định ngày 14/8/1909 là cơ sở pháp lí cho phép tư bản điền chủ Pháp tiến hành di dân lao động người Java vào Nam Kỳ. Nghị định có những điều khoản tạo điều kiện thuận lợi để thu hút lao động di dân tới làm việc trong các đồn điền cao su, như: miễn thuế thân, lao dịch, miễn phí chỗ ở, chăm sóc y tế. Nghị định này đã mở ra nhiều kỳ vọng cho giới điền chủ trong việc di dân lao động người Java, giải quyết vấn đề thiếu hụt lao động cho khai thác đồn điền cao su ở Nam Kỳ.

2.3. Thực trạng di dân lao động người Java cho khai thác đồn điền cao su ở Nam Kỳ

Theo nguồn tài liệu lưu trữ, những lao động di dân người Java lần đầu tiên được đưa tới Nam Kỳ diễn ra vào năm 1909 bởi Công ti Khai thác Phú Quốc (Société d'Exploitation de Phú Quốc). Công ti này có trụ sở và khai thác một số đồn điền cao su trên đảo Phú Quốc, nơi nguồn lao động bị thiếu hụt nghiêm trọng do dân cư thưa thớt. Năm 1909, Công ti Khai thác Phú Quốc đã cử người sang đảo Java để tuyển mộ và đưa về 277 lao động người Java [26]. Trong báo cáo của chính quyền Nam Kỳ về việc tuyển mộ lao động di dân người Java đánh giá sự kiện này như sau: “Thử nghiệm di dân người Java đã được tiến hành vào cuối năm 1909 phục vụ cho nhu cầu khai thác đồn điền cao su trên đảo Phú Quốc. Cuộc thử nghiệm này đã đưa được gần 300 lao động vào Nam Kỳ và đã mang lại những kết quả khá hài lòng. Chắc chắn rằng, trong thời gian tới, số lượng lao động di dân người Java được đưa vào Nam Kỳ sẽ tăng lên từ sự thành công này” [26].

Sau khi Công ti Khai thác Phú Quốc tiến hành thử nghiệm thành công, năm 1910, Công ti Cao su Đông Dương (Société des Caoutchoucs de l'Indochine) là Công ti thứ hai ở Nam Kì tiến hành tuyển mộ lao động di dân người Java cho khai thác đồn điền cao su. Trong năm 1910 và 1911, Công ti Cao su Đông Dương đã đưa được 614 lao động người Java vào Nam Kì [27; tr. 118]. Số lao động này được sử dụng trong đồn điền Lộc Ninh của công ti này ở tỉnh Thủ Dầu Một. Ngoài hai công ti này, chúng tôi tiến hành khảo sát 152 đồn điền cao su được mở ở Nam Kì cho tới cuối năm 1917 (công bố trên tập san đồn điền cao su năm 1913, 1916 và 1917) và nhận thấy rằng Công ti Khai thác Phú Quốc và Công ti Cao su Đông Dương là hai công ti duy nhất tiến hành di dân lao động người Java cho khai thác đồn điền cao su của họ ở Nam Kì. Cho tới năm 1917, tổng số lao động người Java có mặt ở các đồn điền cao su của hai công ti này chỉ khoảng 1.000 người [26].

Mặc dù chính quyền thuộc địa Pháp đã ban hành quy định và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tuyển mộ lao động di dân người Java vào Nam Kì, nhưng tại sao chỉ có hai công ti tiến hành tuyển mộ lao động người Java với số lượng không đáng kể so với nhu cầu thực tiễn? Điều này liên quan tới những khó khăn của tư bản Pháp trong quá trình tuyển mộ lực lượng lao động Java:

Thứ nhất, giá thành tuyển mộ lao động người Java khá cao. Chủ tịch Nghiệp đoàn Cao su Đông Dương xác nhận: “Vào giai đoạn đầu của thuộc địa hóa đồn điền cao su, một số đồn chủ đã tiến hành tuyển mộ lao động di dân người Java vào Nam Kì. Nhưng, việc tuyển mộ lao động này có chi phí quá đắt, hơn thế việc vận chuyển lao động Java từ Indonesia thuộc Hà Lan về Nam Kì đòi hỏi chi phí lớn” [28; tr. 21]. Trên thực tế, chi phí tuyển mộ lao động Java đắt hơn chi phí tuyển mộ lao động ở Bắc Kì và Trung Kì. Chi tính riêng việc vận chuyển một lao động từ Java về Nam Kì, đồn chủ phải bỏ ra từ 200 đến 300 francs (từ 80 đến 120 đồng bạc Đông Dương), trong khi đó tổng chi phí tuyển mộ một lao động di dân từ Bắc Kì hoặc Trung Kì chỉ khoảng 60 đồng bạc Đông Dương.

Thứ hai, việc tuyển mộ lao động di dân người Java thường rất bấp bênh, vì phải phụ thuộc vào chính sách của chính quyền thuộc địa Hà Lan. Trên thực tế, năm 1910, chính quyền thuộc địa Hà Lan đã ban hành quy định về việc di dân lao động người Java tới Nam Kì thuộc Pháp. Quy định này buộc các nhà tuyển mộ tăng thêm 0,10 đồng bạc Đông Dương/ngày đối với tiền lương của lao động di dân người Java đến làm việc trong các đồn điền ở Đông Dương. Thủ tục tuyển mộ ở Java cũng phức tạp và tốn kém hơn, trong đó có việc đơn xin tuyển mộ bắt buộc phải làm trên giấy có dán tem và phải nộp thuế cho chính quyền thuộc địa ở Java [29; tr. 108]. Trong bức thư ghi ngày 26/2/1910 của Toàn quyền Đông Dương gửi cho Thống đốc Nam Kì xác nhận như sau:

“Vào ngày 30/1/1910, Lãnh sự Pháp ở Batavia đã thông tin cho tôi rằng, chính quyền Hà Lan ở Indonesia đã đưa ra những sửa đổi quan trọng liên quan tới các điều kiện tuyển mộ lao động người Java cho Đông Dương. Theo những sửa đổi này, lao động người Java được tuyển mộ làm việc trong các khai thác nông nghiệp ở Nam Kì sẽ được trả 0,30 đồng bạc Đông Dương/ngày trong năm hợp đồng thứ hai và 0,40 đồng bạc Đông Dương/ngày cho năm hợp đồng thứ ba. Như vậy, tiền lương của lao động này đã tăng 0,10 đồng bạc Đông Dương/ngày so với trước năm 1910” [29; tr. 108]. Cũng trong năm 1910, chính quyền thuộc địa Hà Lan thông báo cho chính quyền Pháp về việc hạn chế số lượng lao động di dân người Java tới Nam Kì. Theo thông báo, mỗi tháng chỉ cho phép xuất khẩu ra nước ngoài 1.000 lao động người Java. Chính quyền Pháp coi đây là hành động “đóng cửa” của Hà Lan đối với giới tư bản đồn chủ Pháp ở Nam Kì [30].

Việc sửa đổi quy định của chính quyền thuộc địa Hà Lan không chỉ nhằm bảo vệ quyền lợi cho lao động của họ mà còn tạo ra vật cản nhằm giữ lại nguồn lao động cho công cuộc thuộc địa

hóa nông nghiệp đang phát triển mạnh mẽ ở Borneo và Sumatra. Trên thực tế, trong thời gian này, tư bản Anh và tư bản Hà Lan cũng tăng cường đầu tư, mở rộng đồn điền cao su ở Malaysia, Sri Lanka và ở Indonesia. Vào năm 1909, diện tích đồn điền cao su được trồng ở Malaysia đạt 100.000 ha, ở Sri Lanka đạt 87.000 ha, ở Indonesia đạt gần 37.000 ha [13]. Đến cuối năm 1910, diện tích cao su ở Malaysia tăng lên 145.141 ha, ở Sri Lanka tăng lên 96.000 ha, ở Indonesia tăng lên 75.200 ha [14; tr. 3].

Chủ ý giữ lại nguồn lao động của chính quyền thuộc địa Hà Lan được Phó Chủ tịch Nghiệp đoàn Cao su Đông Dương, E. Mathieu xác nhận: “Về phần mình, chính quyền thuộc địa Hà Lan không có sự đảm bảo và không có thái độ tốt đối với việc di dân lao động người Java sang Nam Kì của tư bản Pháp. Họ hoàn toàn chống lại việc xuất khẩu lao động tới Nam Kì” [31; tr. 349]. Cùng quan điểm trên, Fernand de Montaignut đánh giá rằng: “Việc tuyển mộ lao động di dân người Java đã đem lại những kết quả khá hài lòng. Hoạt động này có thể được tiếp tục nếu chính quyền Hà Lan không thể hiện thái độ phản đối, vì họ muốn giữ lại lực lượng lao động cho khai thác những vùng đất đai rộng lớn ở Bornéo và Sumatra [1; tr. 61].

Sau khi tìm kiếm giải pháp di dân lao động người Java không đạt được kết quả như mong muốn, chính quyền thuộc địa và tư bản Pháp tập trung nghiên cứu và tìm cách di dân từ Trung Kì và Bắc Kì vào Nam Kì, vì đây là hai vùng có dân số đông, nguồn lao động dồi dào. Dân số Bắc Kì gấp hơn 2 lần dân số Nam Kì, mật độ dân số ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng cao hơn rất nhiều lần mật độ dân số ở Nam Kì: năm 1911, dân số Bắc Kì đạt 6,119 triệu người, trong khi Nam Kì là 3,032 triệu người [9; tr. 87]. Trên thực tế trước khi tiến hành các thử nghiệm di dân người Java vào Nam Kì, chính quyền và tư bản Pháp đã tiến hành một vài thử nghiệm di dân ở Bắc Kì vào Nam Kì, nhưng đều không đạt kết quả. Năm 1907, lần đầu tiên chính quyền thuộc địa Pháp thử nghiệm di cư hàng trăm gia đình người Việt ở Bắc Kì vào Nam Kì để khai hoang, mở đồn điền. Một năm sau đó, cuộc di dân thử nghiệm lần thứ hai từ Bắc Kì vào Nam Kì được tiến hành với 348 lao động [9; tr. 86]. Tuy nhiên, hai thử nghiệm đầu tiên này đã không thành công. Nguyên nhân là phần lớn lao động này không được tuyển chọn kỹ lưỡng (chủ yếu chiêu mộ ở các chợ tại tỉnh Thái Bình) nên họ không có kỹ năng làm nông nghiệp, một phần thì tìm cách bỏ trốn sau khi đưa vào Nam Kì. Sự thất bại này không chỉ gây thiệt hại chi phí cho các đồn điền chủ mà còn khiến họ không tin vào lực lượng lao động người Bắc Kì.

Sau thất bại này, trong những năm sau đó, 1909 – 1910, tư bản Pháp không quan tâm tới việc tuyển mộ lao động ở Bắc Kì nữa mà chủ trương tuyển mộ lao động nước ngoài, ở Java hoặc Trung Quốc. Tuy nhiên, sau thất bại trong việc tuyển mộ lao động di dân người Java, chính quyền thuộc địa và giới tư bản Pháp ở Nam Kì quay trở lại tìm cách di dân người Bắc Kì và Trung Kì vào Nam Kì, nhưng với cơ chế và tổ chức chặt chẽ và quy củ hơn. Từ sau năm 1910, những lao động đầu tiên người Bắc Kì và Trung Kì được tư bản Pháp tuyển mộ và đưa vào làm việc trong các đồn điền cao su ở Nam Kì. Đến năm 1917, trong tổng số 152 đồn điền cao su ở Nam Kì thì có 9 đồn điền sử dụng lao động người Bắc Kì hoặc Trung Kì, với số lượng hơn 3.000 người. Việc tuyển mộ thành công bước đầu trong giai đoạn này tạo cơ sở quan trọng thúc đẩy tư bản Pháp tăng cường di dân lao động từ Bắc Kì và Trung Kì vào phục vụ khai thác đồn điền cao su ở Nam Kì, nhất là trong giai đoạn 1925 – 1930 [10; tr. 90 – 91].

3. Kết luận

Sự phát triển của thuộc địa hóa nông nghiệp nói chung, đồn điền cao su nói riêng ở Nam Kì đã gây ra sự thiếu hụt nguồn nhân lực, nhất là ở trong vùng khai thác đồn điền cao su ở miền Đông Nam Kì và trên đảo Phú Quốc. Để giải quyết vấn đề này, chính quyền thuộc địa và tư bản Pháp đã tìm cách di dân lao động người Java từ Indonesia thuộc Hà Lan vào Nam Kì. Tuy

nhiên, việc tuyển mộ lao động người Java của tư bản Pháp gặp rất nhiều khó khăn do chính sách hạn chế của chính quyền thuộc địa Hà Lan và chi phí tốn kém liên quan tới tuyển mộ và vận chuyển lao động Java từ Indonesia về Nam Kì.

Việc di dân lao động người Java vào Nam Kì thực tế chỉ diễn ra trong hai năm 1909 và 1910, với số lượng ít ỏi, khoảng 1.000 người. Sự hiện diện của số ít lực lượng lao động di dân người Java không thể giải quyết được vấn đề thiếu hụt lao động trong các khai thác đồn điền cao su ở Nam Kì, nhưng nó thể hiện chính sách và sự nỗ lực của chính quyền và tư bản Pháp trong công cuộc thuộc địa hóa nông nghiệp ở Nam Kì. Mặc dù số lượng không nhiều, nhưng lao động di dân người Java cũng góp phần vào sự thành công trong công cuộc khai thác đồn điền cao su của tư bản Pháp trên một vài đồn điền ở Nam Kì.

Trong 20 năm đầu thế kỉ XX, việc khai thác đồn điền cao su ở Nam Kì phần lớn vẫn dựa vào lực lượng lao động người Việt ở các địa phương trong những vùng có đồn điền cao su và một bộ phận lao động di dân từ Bắc Kì và Trung Kì. Đây là lực lượng lao động chủ đạo, thuộc các thành phần dân tộc khác nhau, người Kinh, người Chăm, người S'tiêng, người Khmer,... Tuy nhiên, nếu như toàn bộ lao động di dân người Java và người Việt có nguồn gốc từ Bắc Kì và Trung Kì được tuyển mộ theo hợp đồng, thường từ 1 đến 3 năm, thì hầu hết lao động địa phương ở Nam Kì là lao động tự do. Họ không kí hợp đồng dài hạn với đồn chủ mà chỉ làm việc theo mùa vụ, nhất là vào các thời điểm nông nhàn.

Từ việc tuyển mộ lao động di dân người Java cho khai thác đồn điền cao su ở Nam Kì có thể thấy được sự phát triển nhanh chóng của quá trình thuộc địa hóa nông nghiệp của tư bản phương Tây ở khu vực Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng. Chính sự phát triển của công cuộc thuộc địa hóa nông nghiệp đã tạo ra làn sóng di dân lao động, không chỉ giữa các khu vực trong một quốc gia, mà còn giữa quốc gia này với quốc gia khác. Trong quá trình đó đã diễn ra một cuộc cạnh tranh mạnh mẽ giữa các quốc gia nhằm giành giật nguồn nhân lực phục vụ cho khai thác kinh tế.

Việc di dân lao động từ Java, Bắc Kì và từ Trung Kì vào Nam Kì góp phần phân bố lại dân cư, thúc đẩy giao thoa văn hóa giữa các vùng ở Việt Nam, cũng như giữa Việt Nam và các cộng đồng dân cư khác ở khu vực Đông Nam Á. Việc di dân Java vào Nam Kì chủ yếu thông qua các nhà môi giới và xuất khẩu lao động. Họ tiến hành tuyển mộ lao động ở Java thông qua các hợp đồng với đồn chủ và các công ti đồn điền. Tiếp đó, lực lượng lao động di dân được vận chuyển bằng đường biển bởi các công ti vận tải hàng hải từ Java đến Sài Gòn. Từ đó có thể thấy rằng, cùng với di dân, một con đường thương mại đặc biệt được hình thành giữa Việt Nam và Indonisea. Hàng hóa không phải là các sản phẩm nông nghiệp, hay công nghiệp mà đó là con người. Cùng với con đường thương mại này, nhiều con đường thương mại xuất nhập khẩu lao động cũng được hình thành và phát triển rất sôi động trong khu vực, như: Giữa Bắc Kì - Trung Kì với Nam Kì và với các thuộc địa khác của Pháp trên Thái Bình Dương, giữa Trung Quốc và Malaysia,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Fernand de Montaigut, 1929. *La colonisation française dans l'Est de la Cochinchine*. Imprimerie Commerciale Perrette, Limoges, 1929.
- [2] Émile Delamarre, 1931. *L'émigration et l'immigration ouvrière en Indochine*. Imprimerie d'Extrême-Orient, Hanoï.
- [3] René Mingot, J.Carnet, 1937. *La main-d'œuvre contractuelle sur les plantations de caoutchouc en Indochine*. Édité par l'Institut français du caoutchouc, Paris.

- [4] Marianne Bourcheret, 2008. *Les plantations d'hévéas en Indochine (1897-1954)*. Thèse de doctorat d'histoire, présentée et soutenue à l'Université Paris I Panthéon-Sorbonne, Paris.
- [5] Nguyễn Hải Trường, 1955. *Địa ngục cao su*. Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [6] Trần Văn Giàu, 1961. *Giai cấp công nhân Việt Nam*. Nxb Sự Thật, Hà Nội.
- [7] Nguyễn Phong, 1963. *Tư bản Pháp và vấn đề cao su ở miền nam Việt Nam*. Nxb Khoa học-Xã hội, Hà Nội.
- [8] Đặng Văn Vinh, 2000. *Một trăm năm cao su ở Việt Nam*. Nxb Nông nghiệp thành phố Hồ Chí Minh.
- [9] Trần Xuân Trí, 2019. Đồn điền cao su ở Nam Kỳ thời thuộc pháp: lối thoát cho cuộc sống bần cùng hay con đường dẫn tới “địa ngục trần gian” của người lao động Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*. ISSN 2354 – 1067, Volume 64, Issue 8, tr.85-96.
- [10] Nguyễn Danh Tiên (chủ biên), 2021. *Lịch sử cao su Việt Nam*, tập I. Nxb Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.
- [11] Trung tâm Lưu trữ Hải ngoại Pháp (ANOM), Phòng Liên bộ (FM), Mã hồ sơ 190/106, L'introduction, la culture et la production du caoutchouc en Indochine.
- [12] ANOM, Phòng Toàn quyền Đông Dương (GGI), Mã hồ sơ SE2235, Renouvellement pour cinq ans du plan international de restriction (1937-1940).
- [13] Syndicat des Planteurs du Caoutchouc de l'Indochine, 1913. *Annales des Planteurs de Caoutchouc de l'Indochine*. Imprimerie Commerciale Marcellin Rey, Saïgon.
- [14] Octave Dupuy, 1912. Étude comparative sur la culture de l'hévéa brasiliensis en Cochinchine et dans les divers pays du Moyen-Orient. Augustin Challamel-éditeur, Paris.
- [15] Jean Fousset, 1943. Le caoutchouc en France et dans les colonies. Paris.
- [16] Patrice Morlat, 2001. Indochine années vingt: le balcon de la France sur le pacifique. Paris.
- [17] Syndicat des Planteurs du Caoutchouc de l'Indochine, 1911. *Annales des Planteur de l'Indochine*. mai 1911, Saïgon.
- [18] Syndicat des Planteurs du Caoutchouc de l'Indochine, 1917. *Annales des Planteur de l'Indochine*. les mois de juillet, d'août et de septembre d'année 1917, Saïgon.
- [19] J. Bouault, 1930. *Géographie de l'Indochine*. tome 3, La Cochinchine, Imprimerie Extrême-Orient, Hanoi.
- [20] Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1 Việt Nam (CANV1), Phòng Nông nghiệp, Rừng và Thương Mại (AFCD), Mã hồ sơ 160, Statistiques de l'année 1908 sur la culture des provinces de la Cochinchine, Rapport sur la colonisation européenne dans la province de Thu Dau Mot, daté le 15 janvier 1909.
- [21] CANV1, Phòng GGI, Mã hồ sơ 9192, Rapports économiques trimestriels de la Cochinchine 1911.
- [22] Association des Planteurs de Caoutchouc de Cochinchine, 1910. Rapport de M. Coispellier et M. Issaverdens, délégués de l'Association des Planteurs de Caoutchouc de Cochinchine à l'Exposition agricole de Singapour. Imprimerie commerciale, Saïgon.
- [23] Morange, 1910. Le caoutchouc de plantation en Cochinchine, *Bulletin de la Chambre d'Agriculture de la Cochinchine*. n^o 119, le mois de mai 1910, Imprimerie Commerciale Marcellin Rey, Saïgon.

- [24] L'arrêté du gouverneur général du 14 août 1909 réglementant le mode de recrutement de la main-d'œuvre étrangère pour être employée dans les exploitations agricoles ou minières de l'Indochine, *Bulletin de la Chambre d'Agriculture de la Cochinchine*. n^o 109, le mois de juillet 1909, Imprimerie Commerciale Marcellin Rey, Saïgon.
- [25] L'arrêté du Gouverneur général du 20 mai 1913 portant modification de l'arrêté du 8 mars 1910, réglementant le mode de recrutement de la main-d'œuvre étrangère pour être employée dans les exploitations agricoles ou minières de l'Indochine, *Bulletin de la Chambre d'Agriculture de la Cochinchine*. n^o 143, le mois d'avril et de mai 1913, Imprimerie F-H Schneider, Saïgon.
- [26] CANV1, AFCI, Mã hồ sơ 446, Renseignements sur la culture des plants à caoutchouc et la production du caoutchouc de Cochinchine en 1910.
- [27] Syndicat des Planteurs du Caoutchouc de l'Indochine, 1916. *Annales des Planteurs de Caoutchouc de l'Indochine, année 1916*. Imprimerie Commerciale C. Ardin, Saïgon.
- [28] André Crémazy, William Bazé, 1927. *L'hévéaculture en Indochine*. Émile Larose, Libraire-éditeur, Paris.
- [29] Chambre d'Agriculture de la Cochinchine, 1910. *Bulletin de la Chambre d'Agriculture de la Cochinchine*. n^o 117, le mois de mars 1910, Imprimerie Commerciale Marcellin Rey, Saïgon.
- [30] Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2 Việt Nam (CANV2), Phòng Thông đốc Nam Kì, Mã hồ sơ 222, Monsieur Bourcier Saint-Chaffray, Administrateur de la province de Cho Lon, à Monsieur le Lieutenant-gouverneur de la Cochinchine, au sujet de la main-d'œuvre agricole chinoise, daté le 4 septembre 1911.
- [31] E. Mathieu, 1910. Le caoutchouc de plantation, *Bulletin de la Chambre d'Agriculture de la Cochinchine*. n^o 120, le mois de juin 1910, Imprimerie Commerciale Marcellin Rey, Saïgon.

ABSTRACT

Migrants from Java to work for French rubber plantation in Cochinchina in the early 20th century

Tran Xuan Tri* and Tran Thi Phuong Lan

Faculty of History, Hanoi National University of Education

After conquering and settling a colony in Cochinchina, French colonial government and bourgeoisie increasingly took control of land, invested money to develop different plantations, especially rubber ones in the southeast area. The fact is that there was a lack of labor to work for French rubber plantations because of little people living in those areas. In order to deal with this problem, French colonial government tried to import migrants from Java to Cochinchina in the early 20th century. This policy, however, faced many difficulties and was little successful, partly because of the Dutch colonial government's policy to prevent exporting labor, partly due to the high cost of recruitment, transformation during this migratory process.

Keywords: migrants, Java, rubber plantations, French Cochinchina.